

Số: **12748/BTC-PTHT**Hà Nội, ngày **18** tháng 8 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
13/8/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 13/8/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.022.607** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là **83.216,4** tỷ đồng³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.709,6** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.037.316,6** tỷ đồng.

¹ Trong đó có (i) **30.576,6** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **15.100** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bao gồm: (i) **44.810,55** tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) **9.900** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) **9.877,95** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.009.686,7** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **344.750,5** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.936,2** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.709,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **994.977,1** tỷ đồng, đạt **97,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **27.629,9** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm **2,7%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **07** bộ, cơ quan trung ương và **27** địa phương chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 8/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 6/8/2026 là **433.453,9** tỷ đồng, đạt **42,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 13/8/2026 là **463.532,9** tỷ đồng, đạt **45,3%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 06/8/2026 – 13/8/2026 là **30.079** tỷ đồng, gấp 3,7 lần so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁴.

Kết quả tính đến hết ngày 13/8/2026⁵, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan trung ương và **20** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Ngoại giao; Bộ Công an; Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Hà Tĩnh; Lạng Sơn; Nghệ An; Tây Ninh; Điện Biên; Thành phố Đồng Nai; Thái Nguyên; Thành phố Đà Nẵng; Quảng Ninh; Lào Cai; Thành phố Hải Phòng; Khánh Hòa; Cà Mau; Quảng Trị; Thanh Hóa; Đồng Tháp; Tuyên Quang; Sơn La). Trong đó, một số bộ và địa phương đạt tỷ lệ và giá trị giải ngân tốt (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như: Bộ Quốc phòng (**45,6** nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (**23,2** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hà Nội (**79,6** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (**66** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (**19,3** nghìn tỷ đồng), Tây Ninh (**17,4** nghìn tỷ đồng), Hưng Yên (**16,2** nghìn tỷ đồng).

⁴ Số giải ngân tuần 31/7/2026 - 6/8/2026 là 8.141,9 tỷ đồng.

⁵ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP và số kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ mới giao bổ sung tại Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026.

Còn 25 bộ, cơ quan trung ương và 14 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 04 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 6% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Khoa học và Công nghệ).

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và số kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ mới giao bổ sung tại Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026 (8.372,8 tỷ đồng), số giải ngân đến hết ngày 13/8/2026 của cả nước đạt 47,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (981.722,9 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PHTT (6b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 13/8/2026

(Kèm theo công văn số: 12748/BTC-PTHT ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026						Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 13/8/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP và số vốn TTCP mới giao bổ sung trong tuần báo cáo)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Số mới giao bổ sung trong tuần báo cáo (Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026)	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9	10=9/4	11=9/3	12=9/(4-5-6)	13
+	CẢ NƯỚC	1.037.316.578	1.022.606.983	32.511.330	8.372.803	1.009.686.694	14.709.595	463.532.878	45,3%	44,7%	47,2%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	-	246.802.307	-	98.895.892	39,3%	39,3%	39,3%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	-	3.800.000	-	3.530.015	92,9%	92,9%	92,9%	
3	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	-	49.510.910	-	45.609.150	91,7%	91,7%	91,7%	
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	-	59.669	-	36.986	62,0%	62,0%	62,0%	
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	-	1.329.418	-	731.147	55,0%	55,0%	55,0%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	-	140.523	-	76.360	54,3%	54,3%	54,3%	
8	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	-	39.811.000	-	23.224.110	53,8%	53,8%	53,8%	
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
10	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%	41,8%	
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%	39,1%	
12	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	-	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%	36,8%	
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	-	9.199.528	-	3.301.586	35,9%	35,9%	35,9%	
14	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	-	2.059.286	-	697.986	32,3%	32,3%	32,3%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 40,4% (nếu không tính phần vốn BTC để xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC).
15	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	-	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%	29,4%	
16	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	-	446.861	-	118.439	26,5%	26,5%	26,5%	
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	-	927.959	-	233.988	25,2%	25,2%	25,2%	
18	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-	401.424	-	161.273	22,5%	22,5%	22,5%	
19	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	-	2.040.760	-	436.376	21,4%	21,4%	21,4%	
20	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	-	2.269.517	-	470.911	20,7%	20,7%	20,7%	
21	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	-	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	18,0%	
22	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	-	166.369	-	28.232	17,0%	17,0%	17,0%	
23	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	-	1.404.015	-	211.953	15,1%	15,1%	15,1%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 17,1% (nếu không tính phần vốn các dự án của Lăng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH))
24	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	-	121.398.947	-	13.023.344	10,7%	10,7%	10,7%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 26,4% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất giảm vốn: (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
25	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-	4.650	-	453	9,7%	9,7%	9,7%	
26	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-	71.695	-	6.046	8,4%	8,4%	8,4%	
27	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	8,3%	
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	-	48.638	-	3.397	7,0%	7,0%	7,0%	
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	-	1.397.018	-	84.277	6,0%	6,0%	6,0%	
30	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	-	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%	4,7%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026						Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 13/8/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP và số vốn TTCP mới giao bổ sung trong tuần báo cáo)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Số mới giao bổ sung trong tuần báo cáo (Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026)	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9	10=9/4	11=9/3	12=9/(4-5-6)	13
31	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-		88.230	-	486	0,6%	0,6%	0,6%	
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-		1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-		5.050	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
	ĐỊA PHƯƠNG	785.760.377	771.050.782	32.511.330	8.372.803	762.884.387	14.709.595	364.636.986	47,3%	46,4%	49,9%	
1	Tỉnh Bắc Ninh	15.576.170	15.576.170	757.915	-	15.158.300	-	9.903.180	63,6%	63,6%	66,8%	
2	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	6.041.300	-	126.000.909	70.719	79.598.979	63,2%	63,2%	66,4%	
3	Tỉnh Hà Tĩnh	7.006.880	6.955.180	232.810	472.800	5.855.000	51.700	4.116.636	59,2%	58,8%	65,9%	
4	Tỉnh Lạng Sơn	4.449.705	4.389.705	86.595	693.639	2.726.176	60.000	2.303.451	52,5%	51,8%	63,8%	
5	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	17.841.905	411.690	1.709.815	15.406.334	-	9.466.595	53,1%	53,1%	60,2%	
6	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	911.810	-	32.158.700	1.110.000	17.449.105	56,2%	54,3%	57,9%	
7	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	4.937.698	57.875	-	4.275.446	-	2.819.910	57,1%	57,1%	57,8%	
8	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.313.660	-	27.162.382	-	14.780.423	54,4%	54,4%	57,2%	
9	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	309.320	-	6.586.349	-	3.840.828	54,5%	54,5%	57,0%	
10	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	689.815	-	16.260.164	-	8.718.933	52,5%	52,5%	54,7%	
11	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	1.027.180	-	20.543.600	-	10.563.084	51,4%	51,4%	54,1%	
12	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	8.861.042	342.535	462.000	7.699.673	-	4.226.353	47,7%	47,7%	52,5%	
13	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	1.837.075	-	38.806.443	50.000	19.336.751	49,9%	49,8%	52,4%	
14	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	672.745	-	15.411.945	-	7.724.033	49,0%	49,0%	51,2%	- Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 53,2% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa để nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/7/2026) - Điều chỉnh giảm so với tuần trước do lần nguồn chi đầu tư phát triển khác giao tại QĐ số 1174/QĐ-TTg
15	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	325.405	-	7.404.643	-	3.670.218	48,4%	48,4%	50,6%	
16	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	205.665	965.710	5.530.662	267.820	2.680.975	40,7%	39,1%	49,5%	
17	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	661.790	1.055.750	13.842.831	-	6.868.489	43,6%	43,6%	48,9%	
18	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	436.595	-	11.843.407	696.400	5.336.864	46,7%	44,0%	48,5%	
19	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	156.320	-	6.543.273	-	3.382.376	46,5%	46,5%	47,5%	
20	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	96.220	-	3.853.600	-	2.344.024	46,3%	46,3%	47,2%	
21	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	7.203.900	-	147.599.166	-	66.036.400	44,7%	44,7%	47,0%	
22	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	603.090	-	14.619.437	62.000	6.706.273	45,1%	44,9%	47,0%	
23	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	861.300	-	20.652.440	2.026.400	8.420.060	43,6%	39,5%	45,7%	
24	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	43.765	1.238.400	2.930.828	58.496	1.261.999	30,7%	30,3%	44,6%	
25	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	769.235	-	28.508.365	-	11.046.175	38,2%	38,2%	39,3%	
26	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	2.127.100	-	43.071.700	-	16.205.402	37,3%	37,3%	39,2%	
27	Tỉnh Vĩnh Long	14.570.990	14.297.315	543.335	-	14.119.460	273.675	5.156.930	36,1%	35,4%	37,5%	
28	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	227.540	-	6.071.750	-	2.230.696	35,7%	35,7%	37,0%	
29	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	340.525	150.000	9.225.080	189.725	3.530.408	35,2%	34,5%	37,0%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk là 40,7% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Đắk Lắk để nghị điều chỉnh giảm 870 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/7/2026)
30	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	293.100	297.189	7.326.671	52.360	2.710.866	33,8%	33,6%	36,5%	
31	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	611.645	-	16.321.417	980.100	5.162.974	33,6%	31,6%	35,0%	
32	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	1.642.015	-	43.936.934	8.760.200	10.494.979	29,8%	23,9%	31,3%	
33	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	616.295	-	19.266.550	-	5.105.173	26,0%	26,0%	26,9%	
34	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	8.942.636	54.165	1.327.500	6.164.752	-	1.437.445	16,1%	16,1%	19,0%	

Phụ lục II

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 13/8/2026

(Kèm theo công văn số: 12348 /BTC-PTHT ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1.037.316.578	1.022.606.983	1.009.686.694	14.709.595	463.532.878	45,3%	44,7%
	VỐN TRONG NƯỚC	1.019.652.469	1.004.942.874	992.610.041	14.709.595	460.002.895	45,8%	45,1%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.529.983	20,0%	20,0%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	322.737.051	49,6%	48,5%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372.380.383	372.380.383	344.750.499	-	140.795.827	37,8%	37,8%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.280.383	357.280.383	342.930.455	-	140.795.827	39,4%	39,4%
	Vốn trong nước	339.616.274	339.616.274	325.853.802	-	137.265.844	40,4%	40,4%
	Vốn nước ngoài	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.529.983	20,0%	20,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	1.820.044	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	15.100.000	15.100.000	1.820.044	-	-	0,0%	0,0%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	246.802.307	-	98.895.892	39,3%	39,3%
	VỐN TRONG NƯỚC	244.230.457	244.230.457	239.476.563	-	97.162.527	39,8%	39,8%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.733.365	23,7%	23,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.802.307	-	98.895.892	39,9%	39,9%
	Vốn trong nước	240.626.457	240.626.457	239.476.563	-	97.162.527	40,4%	40,4%
	Vốn nước ngoài	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.733.365	23,7%	23,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	401.424	-	161.273	22,5%	22,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	401.424	-	161.273	22,5%	22,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	401.424	-	161.273	22,5%	22,5%
	Vốn trong nước	718.320	718.320	401.424	-	161.273	22,5%	22,5%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	166.300	41,8%	41,8%
	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%
	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	23.224.110	53,8%	53,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	23.224.110	53,8%	53,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	23.224.110	58,3%	58,3%
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	23.224.110	58,3%	58,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.364.370	3.364.370	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	45.609.150	91,7%	91,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	45.609.150	91,7%	91,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	45.609.150	92,1%	92,1%
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	45.609.150	92,1%	92,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	76.360	54,3%	54,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	54,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	76.360	54,3%	54,3%
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	54,6%
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	3.301.586	35,9%	35,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	3.263.082	40,5%	40,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	38.504	3,4%	3,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	3.301.586	35,9%	35,9%
	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	3.263.082	40,5%	40,5%
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	38.504	3,4%	3,4%
	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	118.439	26,5%	26,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	118.439	26,5%	26,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	118.439	26,5%	26,5%
	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	118.439	26,5%	26,5%
	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	36.986	62,0%	62,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/3/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐỀ TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
-	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	36.986	62,0%	62,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	36.986	62,0%	62,0%
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.986	62,0%	62,0%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	2.280	4,7%	4,7%
	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	697.986	32,3%	32,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	697.986	32,3%	32,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	697.986	32,3%	32,3%
	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	697.986	32,3%	32,3%
	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	13.023.344	10,7%	10,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	11.944.658	10,1%	10,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.078.686	37,7%	37,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	13.023.344	10,7%	10,7%
	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	11.944.658	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.078.686	37,7%	37,7%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	731.147	55,0%	55,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	597.086	92,5%	92,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	134.061	19,6%	19,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	731.147	55,0%	55,0%
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	597.086	92,5%	92,5%
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	134.061	19,6%	19,6%
	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	470.911	20,7%	20,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	457.105	20,9%	20,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	470.911	20,7%	20,7%
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	457.105	20,9%	20,9%
	Vốn nước ngoài	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	211.953	15,1%	15,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	211.953	15,1%	15,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	211.953	15,1%	15,1%
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	211.953	15,1%	15,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	28.232	17,0%	17,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	28.232	17,0%	17,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	28.232	17,0%	17,0%
	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	28.232	17,0%	17,0%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%
	Đại Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	29,4%
	Đại Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	9,7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	6.046	8,4%	8,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	6.046	8,4%	8,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	6.046	8,4%	8,4%
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	6.046	8,4%	8,4%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	233.988	25,2%	25,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	150.527	45,3%	45,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	83.461	14,0%	14,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	233.988	25,2%	25,2%
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	150.527	45,3%	45,3%
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	83.461	14,0%	14,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	14.320	39,1%	39,1%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	84.277	6,0%	6,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	84.277	21,2%	21,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	84.277	6,0%	6,0%
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	84.277	21,2%	21,2%
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	436.376	21,4%	21,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	73.010	6,5%	6,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	363.366	39,7%	39,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	436.376	21,4%	21,4%
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	73.010	6,5%	6,5%
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	363.366	39,7%	39,7%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-	-	0,0%	0,0%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.732.197	36,8%	36,8%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	3.397	7,0%	7,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	3.397	7,0%	7,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	3.397	7,0%	7,0%
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	3.397	7,0%	7,0%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VETC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.530.015	92,9%	92,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.530.015	92,9%	92,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.530.015	92,9%	92,9%
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.530.015	92,9%	92,9%
II	ĐỊA PHƯƠNG	788.760.377	771.050.782	762.884.387	14.709.595	364.636.986	47,3%	46,4%
	VỐN TRONG NƯỚC	775.422.012	760.712.417	753.133.478	14.709.595	362.840.368	47,7%	46,8%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	110.485.817	10.338.365	9.750.909	-	1.796.618	17,4%	1,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	664.936.195	650.226.604	664.936.195	14.709.595	322.737.051	49,6%	48,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	120.824.182	120.824.182	97.948.192	-	41.899.935	34,7%	34,7%
	Vốn trong nước	110.485.817	110.485.817	88.197.283	-	40.103.317	36,3%	36,3%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.796.618	17,4%	17,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109.328.182	109.328.182	96.128.148	-	41.899.935	38,3%	38,3%
	Vốn trong nước	98.989.817	98.989.817	86.377.239	-	40.103.317	40,5%	40,5%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.796.618	17,4%	17,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	1.820.044	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	11.496.000	11.496.000	1.820.044	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	6.543.273	-	3.382.376	46,5%	46,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.080.573	-	3.292.799	48,4%	48,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	89.577	19,4%	19,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	T.L.BỘ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	1.735.545	55,5%	55,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4.145.700	4.145.700	3.416.873	-	1.646.831	39,7%	39,7%
	Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	2.934.173	-	1.557.254	42,3%	42,3%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	89.577	19,4%	19,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	1.646.831	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	2.934.173	2.934.173	2.934.173	-	1.557.254	52,7%	52,7%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	89.577	19,4%	19,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	728.827	728.827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cao Bằng	8.942.636	8.942.636	6.164.752	-	1.437.445	16,1%	16,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.942.636	8.942.636	6.164.752	-	1.437.445	16,1%	16,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.083.300	1.083.300	1.083.300	-	891.932	82,3%	82,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.859.336	7.859.336	5.081.452	-	545.513	6,9%	6,9%
	Vốn trong nước	7.859.336	7.859.336	5.081.452	-	545.513	6,9%	6,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	4.852.812	-	545.513	7,3%	7,3%
	Vốn trong nước	7.474.648	7.474.648	4.852.812	-	545.513	7,3%	7,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	228.640	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	384.688	384.688	228.640	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lạng Sơn	4.449.705	4.389.705	2.726.176	60.000	2.303.451	52,5%	51,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.404.606	4.344.606	2.726.176	60.000	2.303.451	53,0%	52,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	1.065.844	61,5%	59,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.657.805	2.657.805	934.276	-	1.237.607	46,6%	46,6%
	Vốn trong nước	2.612.706	2.612.706	934.276	-	1.237.607	47,4%	47,4%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309.621	2.309.621	934.276	-	1.237.607	53,6%	53,6%
	Vốn trong nước	2.264.522	2.264.522	934.276	-	1.237.607	54,7%	54,7%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	348.184	348.184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lào Cai	8.861.042	8.861.042	7.699.673	-	4.226.353	47,7%	47,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.456.669	8.456.669	7.295.300	-	4.206.423	49,7%	49,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.850.700	6.850.700	6.850.700	-	3.924.471	57,3%	57,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.010.342	2.010.342	848.973	-	301.882	15,0%	15,0%
	Vốn trong nước	1.605.969	1.605.969	444.600	-	281.952	17,6%	17,6%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	848.973	-	301.882	19,9%	19,9%
	Vốn trong nước	1.111.195	1.111.195	444.600	-	281.952	25,4%	25,4%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	4,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	494.774	494.774	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	6.586.349	-	3.840.828	54,5%	54,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.187.938	-	3.800.396	57,2%	57,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	3.800.396	61,4%	61,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860.845	860.845	399.949	-	40.432	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.338	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	1.338	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	1.338	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	20.652.440	2.026.400	8.420.060	43,6%	39,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18.802.154	20.154.900	2.026.400	8.295.556	44,1%	39,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	7.989.753	46,4%	41,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.073.694	2.073.694	1.400.040	-	430.307	20,8%	20,8%
	Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	902.500	-	305.803	19,4%	19,4%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	430.307	30,7%	30,7%
	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	-	305.803	33,9%	33,9%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	124.504	25,0%	25,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	-	-	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH TRỪ TƯƠNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TỈ LỆ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng gồm KH ĐP giao (tổng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	673.654	673.654	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	3.853.600	-	2.344.024	46,3%	46,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	3.853.600	-	2.344.024	47,4%	47,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	986.558	51,3%	51,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.140.892	3.140.892	1.929.200	-	1.357.466	43,2%	43,2%
	Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	1.929.200	-	1.357.466	45,0%	45,0%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	1.929.200	-	1.357.466	50,7%	50,7%
	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	1.929.200	-	1.357.466	53,2%	53,2%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	463.505	463.505	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	2.930.828	58.496	1.261.999	30,7%	38,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	2.840.828	58.496	1.261.999	31,4%	30,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933.796	875.380	933.796	58.496	582.034	66,5%	62,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.235.432	3.235.432	1.997.032	-	679.965	21,0%	21,0%
	Vốn trong nước	3.145.432	3.145.432	1.907.032	-	679.965	21,6%	21,6%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	1.724.287	-	679.965	23,0%	23,0%
	Vốn trong nước	2.872.687	2.872.687	1.634.287	-	679.965	23,7%	23,7%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	272.745	272.745	272.745	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	4.937.698	4.275.446	-	2.819.910	57,1%	57,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.567.902	4.567.902	3.905.650	-	2.777.513	60,8%	60,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.157.500	1.157.500	1.157.500	-	1.023.836	88,5%	88,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.780.198	3.780.198	3.117.946	-	1.796.074	47,5%	47,5%
	Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	2.748.150	-	1.753.677	51,4%	51,4%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.117.946	-	1.796.074	51,9%	51,9%
	Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	2.748.150	-	1.753.677	56,7%	56,7%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	42.396	11,5%	11,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	319.427	319.427	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	79.898.979	63,2%	63,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	79.129.680	63,4%	63,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	76.888.961	63,4%	63,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.010.028	59,0%	59,0%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.540.729	65,1%	65,1%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.010.028	59,0%	59,0%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.540.729	65,1%	65,1%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	469.299	39,0%	39,0%
	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	19.336.751	49,9%	49,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	19.336.751	49,9%	49,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	18.791.105	51,1%	51,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	545.646	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	545.646	27,3%	27,3%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	545.646	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	545.646	27,3%	27,3%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.563.084	51,4%	51,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.563.084	51,4%	51,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	10.563.084	51,4%	51,4%
	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	43.071.700	-	16.205.403	37,3%	37,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	16.202.728	37,3%	37,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	16.162.068	38,0%	38,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BQ, NGÂN H/BIA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCF GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCF giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910.580	910.580	529.700	-	43.334	4,8%	4,8%
	Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	-	40.660	4,8%	4,8%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	43.334	8,2%	8,2%
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	-	40.660	8,6%	8,6%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	2.674	4,9%	4,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Bắc Ninh	15.576.170	15.576.170	15.158.300	-	9.903.180	63,6%	63,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.576.170	15.576.170	15.158.300	-	9.903.180	63,6%	63,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.158.300	15.158.300	15.158.300	-	9.903.180	65,3%	65,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	43.936.934	8.760.200	10.494.979	29,8%	23,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	10.470.516	29,9%	23,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	9.909.700	30,2%	23,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	585.279	25,1%	25,1%
	Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	560.816	25,1%	23,1%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	585.279	31,2%	31,2%
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	560.816	31,7%	31,7%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	461.084	461.084	461.084	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Thanh Hóa	15.782.366	15.782.366	13.842.831	-	6.868.489	43,6%	43,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.484.781	15.484.781	13.575.246	-	6.847.661	44,2%	44,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	6.666.849	50,4%	50,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.516.566	2.516.566	607.031	-	201.640	8,0%	8,0%
	Vốn trong nước	2.248.981	2.248.981	339.446	-	180.813	8,0%	8,0%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	607.031	-	201.640	11,0%	11,0%
	Vốn trong nước	1.572.774	1.572.774	339.446	-	180.813	11,5%	11,5%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.828	7,8%	7,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	676.207	676.207	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Nghệ An	17.841.905	17.841.905	15.406.334	-	9.466.595	53,1%	53,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.379.055	17.379.055	14.959.484	-	9.460.082	54,4%	54,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.233.800	8.233.800	8.233.800	-	6.928.155	84,1%	84,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	9.608.105	9.608.105	7.172.534	-	2.538.440	26,4%	26,4%
	Vốn trong nước	9.145.255	9.145.255	6.725.684	-	2.531.927	27,7%	27,7%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	7.172.534	-	2.538.440	28,3%	28,3%
	Vốn trong nước	8.513.976	8.513.976	6.725.684	-	2.531.927	29,7%	29,7%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	6.513	1,4%	1,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	7.006.880	6.955.180	5.855.000	51.700	4.116.636	59,2%	58,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.963.326	5.911.626	5.198.268	51.700	4.108.484	69,5%	68,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	4.020.143	86,3%	85,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.298.980	2.298.980	1.147.100	-	96.493	4,2%	4,2%
	Vốn trong nước	1.253.426	1.253.426	490.368	-	88.340	7,0%	7,0%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	1.147.100	-	96.493	4,8%	4,8%
	Vốn trong nước	983.253	983.253	490.368	-	88.340	9,0%	9,0%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	0,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	270.173	270.173	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	5.530.662	267.820	2.680.975	40,7%	39,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH ĐỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TLĐỘ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.538.395	6.270.575	5.217.625	267.820	2.619.227	41,8%	40,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	2.144.158	52,1%	48,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.470.312	2.470.312	1.149.542	-	536.817	21,7%	21,7%
	Vốn trong nước	2.137.273	2.137.273	836.505	-	475.069	22,0%	22,0%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	536.817	25,4%	25,4%
	Vốn trong nước	1.802.215	1.802.215	836.505	-	475.069	26,4%	26,4%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	61.748	19,7%	19,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	355.060	355.060	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Huế	6.286.967	6.286.967	6.071.790	-	2.230.696	35,7%	35,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.955.750	-	2.224.101	36,2%	36,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	5,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	1.728.311	38,0%	38,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.706.167	1.706.167	1.520.950	-	502.384	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.404.950	-	495.789	31,2%	31,2%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	5,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.520.950	-	502.384	32,3%	32,3%
	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.404.950	-	495.789	34,5%	34,5%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	5,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	8.718.933	52,5%	52,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	8.611.445	53,6%	53,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	7.999.165	58,0%	58,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	719.767	25,5%	25,5%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	612.279	27,1%	27,1%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	719.767	25,5%	25,5%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	612.279	27,1%	27,1%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,1%	19,1%
	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	7.326.671	52.360	2.710.866	33,8%	33,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.019.462	7.967.102	7.276.503	52.360	2.710.718	34,0%	33,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	2.029.911	34,6%	34,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.155.270	2.155.270	1.412.311	-	680.955	31,6%	31,6%
	Vốn trong nước	2.105.102	2.105.102	1.362.143	-	680.807	32,3%	32,3%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	680.955	39,8%	39,8%
	Vốn trong nước	1.659.332	1.659.332	1.362.143	-	680.807	41,0%	41,0%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	149	0,3%	0,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	445.770	445.770	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.411.945	-	7.724.033	49,0%	49,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	7.724.033	49,1%	49,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.454.980	13.454.900	13.454.980	-	7.173.783	53,3%	53,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.296.038	2.296.038	1.957.045	-	550.250	24,0%	24,0%
	Vốn trong nước	2.290.703	2.290.703	1.957.045	-	550.250	24,1%	24,1%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.957.045	-	550.250	26,9%	26,9%
	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	-	550.250	27,1%	27,1%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	9.225.080	189.725	3.530.408	35,2%	34,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	3.470.564	36,3%	35,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.008.225	6.810.500	7.008.225	189.725	3.023.262	44,4%	43,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	507.145	15,7%	15,7%
	Vốn trong nước	2.752.364	2.752.364	1.749.275	-	447.302	16,3%	16,3%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	507.145	18,5%	18,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	2.261.831	2.261.831	1.749.275	-	447.302	19,8%	19,8%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	39.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.333	490.333	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.333	490.333	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	14.619.437	62.080	6.706.273	45,1%	44,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.489.169	14.427.169	14.163.889	62.000	6.596.923	45,7%	45,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	5.996.258	49,7%	49,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.495.637	-	710.014	25,2%	25,2%
	Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	2.040.089	-	600.665	25,4%	25,4%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	710.014	31,8%	31,8%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	600.665	33,8%	33,8%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	262.478	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	262.478	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	5.162.974	33,6%	31,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	5.141.562	34,1%	32,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	21.412	7,1%	7,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.800	12.232.900	13.213.000	980.100	4.181.783	34,2%	31,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	981.191	31,3%	31,3%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	959.779	33,9%	33,9%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	21.412	7,1%	7,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	981.191	36,9%	36,9%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	959.779	40,7%	40,7%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	21.412	7,1%	7,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	66.036.400	44,7%	44,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	65.980.456	44,8%	44,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	64.368.467	44,7%	44,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.667.933	47,4%	47,4%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.611.989	53,1%	53,1%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.667.933	47,4%	47,4%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.611.989	53,1%	53,1%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	11,6%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	14.780.423	54,4%	54,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	14.780.423	54,4%	54,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	14.362.070	54,7%	54,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	418.354	47,0%	47,0%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	418.354	47,4%	47,4%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	418.354	47,0%	47,0%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	418.354	47,4%	47,4%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.449.105	56,2%	54,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.449.105	56,2%	54,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	5.400.291	29,6%	27,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.048.814	94,0%	94,0%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.048.814	94,0%	94,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.048.814	94,0%	94,0%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.048.814	94,0%	94,0%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.570.990	14.297.315	14.119.460	273.675	5.156.930	36,1%	35,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.047.875	12.774.200	12.596.345	273.675	4.893.272	38,3%	37,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	263.657	17,3%	17,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.140.375	10.866.700	11.140.375	273.675	4.360.944	40,1%	39,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	795.986	23,2%	23,2%
	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	332.328	27,9%	27,9%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	263.657	17,3%	17,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	795.986	26,7%	26,7%
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	332.328	36,6%	36,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 13/8/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	263.657	17,3%	17,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	19.266.550	-	5.105.173	26,0%	26,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.323.714	19.323.714	18.973.961	-	4.916.716	25,4%	25,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	3.273.900	26,6%	26,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.290.403	7.290.403	6.940.650	-	1.831.273	25,1%	25,1%
	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.648.061	-	1.642.816	23,5%	23,5%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	1.831.273	26,4%	26,4%
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	1.642.816	24,7%	24,7%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	349.753	349.753	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	11.046.175	38,2%	38,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	11.046.175	38,4%	38,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	6.837.714	44,4%	44,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	4.208.460	31,2%	31,2%
	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	4.208.460	31,4%	31,4%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	4.208.460	32,0%	32,0%
	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	4.208.460	32,3%	32,3%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	5.336.864	46,7%	44,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	5.336.864	46,7%	44,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	4.961.153	56,8%	52,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	375.711	13,9%	13,9%
	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	375.711	13,9%	13,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	375.711	15,6%	15,6%
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	375.711	15,6%	15,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	288.000	288.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	7.576.253	7.404.643	-	3.670.218	48,4%	48,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.491.253	7.491.253	7.319.643	-	3.597.010	48,0%	48,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.508.100	6.508.100	6.508.100	-	3.362.277	51,7%	51,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.068.153	1.068.153	896.543	-	307.941	28,8%	28,8%
	Vốn trong nước	983.153	983.153	811.543	-	234.733	23,9%	23,9%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	307.941	39,6%	39,6%
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	-	234.733	33,9%	33,9%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	119.389	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	290.999	290.999	119.389	-	-	0,0%	0,0%